

“V/v tranh chấp QSD đất”
(giữa bà T và bà H)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan.

Các Hôi thâm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư;
2. Bà Huỳnh Thi Chi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà
Phạm Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST - DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp Quyền sử dụng đất (ranh đất) và bồi thường thiệt hại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2022/QĐXXST - DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Thanh T**, sinh năm: 1989; địa chỉ: Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm: 1949; địa chỉ: Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp:

1/ Bà Lê Thị Minh H; địa chỉ: Nguyễn Văn T, Phường M, thành phố V,
tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Trọng N; địa chỉ: Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (cùng văn bản ủy quyền ngày 07/7/2022);

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn C**; sinh năm: 1947; địa chỉ: Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Can*: Anh **Nguyễn Quang D** - Là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long (Xác nhận số: 38/2022/XN-TA, ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long) có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 và đơn sửa đổi bổ sung ngày 28/12/2020 của bà Lê Thị Thanh T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Bà trình bày:

Bà được cha ruột là ông Lê Đăng L tặng cho QSDĐ thửa số 798, tờ bản đồ số 46, diện tích 383,7m² (có 40,0m² đất thổ cư, phần còn lại đất trồng cây lâu năm 343,7m²) tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, được cấp giấy chứng nhận ngày 21/3/2019. Khi làm thủ tục tách từ thửa số 174, tờ bản đồ số 46 hộ ông L đảm bảo thực hiện thủ tục chiết-tách thửa đúng quy định, việc đo vẽ sơ đồ vị trí phần đất tách thửa ngày 11/02/2019 (**bút lục 18**). Phần đất giáp ranh của Bà là thửa đất 519, tờ bản đồ số 46, cấp cho bà H, ông C, cách đây hơn 10 năm bà H, ông C xây dựng nhà trọ trên phần đất giáp ranh, thời điểm đó đất hộ ông L còn đang quản lý, sử dụng. Sau khi được cấp giấy chứng nhận Bà kiểm tra lại đất và phát hiện bị lấn chiếm diện tích khoảng 37,7m², có một phần nhà trọ xây dựng, tranh chấp xảy ra Bà đề nghị chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Yêu cầu bà H, ông C trả lại phần đất diện tích khoảng 37,7m², ước tính chiều ngang khoảng 01m, dài khoảng 37,7m, thuộc thửa 798, tờ bản đồ số 46; buộc di dời phần nhà trọ trên đất và không hỗ trợ chi phí di dời;

2/ Yêu cầu bà H, ông C ngưng xả thải trên phần đất lấn chiếm, việc xả thải này có từ khi xây cất nhà trọ để sử dụng, gây ô nhiễm môi trường cho gia đình Bà, phần này yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000đ;

3/ Yêu cầu bồi thường sạt lở đất do việc sử dụng lấn chiếm đất gây ra giá trị là 10.000.000đ;

4/ Yêu cầu thanh toán các khoản như: Chi phí trích lục hồ sơ để kiện, chi phí di chuyển từ TP Hồ Chí Minh về Vĩnh Long để giải quyết vụ án; chi phí tố tụng và án phí trong vụ án.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2022 Bà xin rút lại lời trình bày tại biên bản ngày 07/7/2022, cụ thể: rút các yêu cầu về bồi thường gây ô nhiễm môi trường; bồi thường sạt lở đất; chi phí trích lục hồ sơ để kiện, chi phí di chuyển để giải quyết vụ án. Đối với phần đất tranh chấp: Bà thay đổi một phần ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2022, cụ thể: Phần đất 33,2m² (trong đó: có 33,1m² thuộc thửa số 798 và 0,1m² thuộc đường công cộng) trong phần 33,1m² Bà đồng ý giao luôn phần đất 8,9m² bà H, ông C đã xây dựng nhà trọ, yêu cầu hoàn trả giá trị đất với giá 25.000.000đ/1m²; phần đất còn lại khoảng 24,0m² yêu cầu trả lại cho Bà. Về án phí và chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số: 91/P.TNMT ngày 25/4/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V thể hiện phần đất bà T chỉ ranh có diện tích 391,9m² có 378,4m² thuộc thửa 798, có 2,1m² chiết thửa 519, có 0,6m² chiết thửa 797 và 10,8m² thuộc đường công cộng. Trong 33,2m² hai bên tranh chấp bà T yêu cầu bà H, ông C trả lại diện tích đất 33,1m² thuộc thửa số 798, còn 0,1m² thuộc đường công cộng Bà không yêu cầu; bà T thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Tuyên chỉ yêu cầu giải quyết phần 33,1m² đang tranh chấp, trong đó: công nhận phần đất 8,9m² bà H, ông C đã xây nhà trọ tiếp tục sử dụng; hoàn trả giá trị đất cho Bà theo chứng thư thẩm định giá ngày 16/8/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Đô với số tiền 17.869.935đ/m²* 8,9m² = 159.042.000đ, công nhận phần đất 24,2m² thuộc thửa 798 cho Bà tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra, Bà không còn yêu cầu nào khác.

* Tại các biên bản hòa giải, ý kiến của bị đơn Hoàng Thị H và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm do bà Lê Thị Minh H, ông Nguyễn Trọng N trình bày:

Đối với phần đất tranh chấp: Bà T yêu cầu giao lại 33,1m² là phần đất ao, nương ranh chạy dài trên phần đất của hai nhà (hộ ông L và hộ ông C), khi đo tách thửa bị đơn không có ký giáp ranh, phần ranh phải nằm ở giữa nương, nhà trọ bị đơn xây lần đầu khoảng năm 2001 hộ ông L không có ý kiến gì, xây lần đầu không có xin phép, đến năm 2013 - 2014 tiếp tục xây nhà trọ lần hai cũng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì, lúc xây lần hai do phải xin phép nên quá trình xây bị gián đoạn một thời gian và sau đó cũng xây hoàn chỉnh đi vào sử

dụng, nhà trọ do bà H, ông C đứng tên. Bị đơn xác định ranh đất là giữa nương, nhà trọ xây trên mé nương, thuộc phần đất liền thì không thể lấn chiếm qua phần đất của ông L được. Đầu năm 2019 ông L tặng cho QSDĐ cho bà Tuyền thì các dãy nhà trọ của bị đơn đã có rồi. Nay bà T xác định ranh đất không đúng và yêu cầu tháo dỡ tất cả công trình, kiến trúc trên phần 33,1m² thuộc thửa 798 bị đơn không đồng ý.

Về kết quả đo đạc: Các đại diện bị đơn không thống nhất kết quả đo đạc, phúc đáp tại Công văn số: 91/P.TNMT ngày 25/4/2022, yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp, lý do: Các đại diện bị đơn cho rằng ông Can, người được cấp đất lần đầu xác định ranh như kết quả đo đạc là chưa đúng, ông L và ông C ngày trước sử dụng ranh đất không phải như hiện nay, trường hợp được đo đạc lại bị đơn tự nguyện chịu chi phí đo theo yêu cầu. Ngày 03/8/2022 bị đơn nộp đơn yêu cầu đo đạc lại, Tòa án xét thấy về cách thức đo không khác gì so với yêu cầu đo thể hiện tại biên bản đo đạc ngày 21/12/2021 nên Tòa án ban hành Công văn số: 84/CV-TA ngày 26/8/2022 trả lời không chấp nhận yêu cầu đo đạc lại của bị đơn.

Đối với yêu cầu ngưng xả thải trên phần đất tranh chấp bị đơn chưa thực hiện vì đang còn tranh chấp, việc xả thải này có từ khi xây cất nhà trọ để sử dụng, bị đơn không gây ô nhiễm môi trường nên không đồng ý bồi thường với số tiền 20.000.000đ. Yêu cầu bồi thường sạt lở đất do việc sử dụng lấn chiếm của bị đơn gây ra, việc sạt lở đất là không có vì đất bà Tuyền bỏ hoang, nước xả xuống nương không gây thiệt hại gì nên không đồng ý bồi thường trị giá đất là 10.000.000đ. Yêu cầu thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho việc khởi kiện như: phí trích lục hồ sơ, chi phí di chuyển từ TP Hồ Chí Minh về Vĩnh Long để giải quyết vụ án để chứng minh cho yêu cầu kiện bà T phải tự chịu; án phí; chi phí đo đạc, định giá, thẩm định được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà H thống nhất ý kiến trình bày của ông Nghĩa và tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2022 và có bổ sung ý kiến: Yêu cầu công nhận phần đất 33,1m² cho bị đơn, bị đơn hoàn giá trị đất cho bà T theo giá tại biên bản định giá ngày 21/12/2021, giá đất cây lâu năm 270.000đ/m²; sau đó, bà Minh H đã rút lại ý kiến này.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2022 của ông Nguyễn Văn C và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Ông trình bày:

Ông là hàng xóm với hộ ông L, Ông công tác tại Quân khu năm 1983 và năm 1985 xây nhà, lần đầu Ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ khoảng năm 1992 nhưng cấp cho hộ hay cho cá nhân thì không nhớ, cấp theo chế độ tham

gia cách mạng lúc bấy giờ, diện tích hơn 3.000m², Ông cho vợ - bà Hoàng Thị H 1.200m² là thửa 519 hiện nay. Ông C xác định ranh giới có trụ ranh ở hai điểm (điểm đầu và điểm cuối, cộng thêm nương ranh) việc ký tứ cận thì không có vì ranh đất giữa hai nhà là cái nương Ông đào từ trước, nhà trọ được xây hai đợt, lần đầu xây tự do, lần sau có xin phép xây dựng, cả hai lần hộ ông Loan không có ý kiến gì tranh chấp, khi hộ ông L tách thửa đất cho bà T Ông không biết và không ký bất kỳ thủ tục gì, Ông không đồng ý kết quả đo đạc và thẩm định trên phần đất đang tranh chấp có 8,9m² nhà trọ xây dựng, bà T cho rằng lấn ranh là không đúng. Về các khoản chi phí tố tụng Ông đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các đại diện bị đơn và ông C thống nhất ý kiến là không đồng ý các yêu cầu của bà T đề nghị giải quyết phần đất 33,1m² đang tranh chấp, không đồng ý hoàn lại giá trị đất, giá 18.000.000đ/m² là không có căn cứ, không đồng ý trả lại phần đất 24m², các khoản chi phí tố tụng nguyên đơn tự chịu.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà T, ông N và ông C có trình bày về việc trong quá trình chờ giải quyết vụ án (cách nay khoảng 01 tháng) **hai bên tự thỏa thuận thực hiện** việc khắc phục xả thải, bằng cách bơm cát để lấp phần nước thải bị hôi, gây ô nhiễm (**sau khi Tòa án tiến hành thẩm định ngày 18/10/2022**) việc sang lấp có thông báo với chính quyền địa phương, các đương sự không tranh chấp hay yêu cầu xem xét, giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm ông C có nộp đơn xin miễn án phí sơ thẩm.

* Ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý anh Nguyễn Quang D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C:

Ông Can được cấp đất khoảng 3.000m², sau đó tách ra thửa 519 để tặng cho bà Hương, việc sử dụng đất giữa ông Can và ông L không có tranh chấp gì, bà Tuyền yêu cầu công nhận cho Bà là chưa đủ cơ sở, bởi đất ông Can được cấp và sử dụng liên tục là đúng quy định pháp luật, việc đo đạc thửa 519 không đúng đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H và ông C, đất đã xây nhà trọ nên tiếp tục giao Ông, Bà sử dụng phần 33,1m² đang tranh chấp là hoàn toàn hợp lý, nguyên đơn cho rằng bà H, ông C lấn ranh là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 164, 166, 170, 175, 176 của Bộ luật Dân sự bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật từ khi thụ lý đơn kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện tốt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 105, 106, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH 14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T.

Buộc bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho bà T phần đất có diện tích 24,2m² thuộc thửa 798, tờ bản đồ 46 vị trí theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/12/2022;

Công nhận cho bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 8,9m² thuộc thửa 798, tờ bản đồ 46 vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021. Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký lại đất theo quy định.

Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả bồi hoàn giá trị đất cho bà Tuyên số tiền 159.042.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T về việc bồi thường đền bù thiệt hại đất bị sạt lở số tiền 10.000.000đ, bồi thường ô nhiễm môi trường 20.000.000đ và chi phí đi lại.

Chi phí tố tụng bà Hoàng Thị H phải chịu 4.171.000đ.

Án phí bà H, ông C được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu giao trả phần đất diện tích 33,1m² thuộc thửa 798, tờ bản đồ số 46; các đại diện bị đơn, người liên quan ông C không đồng ý. Quá trình giải quyết và xét lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp QSD đất (ranh đất) được

quy định tại các điều 100, 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

[2] Đối với việc bà T rút các yêu cầu bồi thường xả thải gây ô nhiễm môi trường; bồi thường sạt lở đất do lấn chiếm; trả chi phí hồ sơ, chi phí đi lại phục vụ kiện tụng: mặc dù tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2022 yêu cầu nhưng tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2022 Bà đã rút lại, việc rút các yêu cầu này đương sự khác không có ý kiến gì. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ **điểm c khoản 1 Điều 217 và** khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Tuyền về số tiền 30.000.000đ; nếu sau này bà T khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Bà T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Xét yêu cầu phần đất 33,1m² của bà Tuyền:

Bà Tuyền sử dụng thửa đất 798, tờ bản đồ số 46, diện tích 383,7m² được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 21/3/2019; bà H, ông C sử dụng thửa 519 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 06/4/2015. Tại đơn kiện bà T yêu cầu giao trả phần đất 37,7m², kết quả đo đạc thể hiện theo sự chỉ ranh của các bên phần đất tranh chấp là 33,1m² thuộc thửa 798, trong đó có phần 8,9m² nhà theo hiện trạng do bà H, ông C xây dựng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ thông tin địa chính - công văn số: 4550/VPĐKĐĐ - TTLT ngày 24/10/2022 thể hiện thửa 519 bà H nhận tặng cho từ ông C vào năm 2012 đến năm 2015 bà H thực hiện thủ tục cấp đổi thửa, cả hai lần cấp đều có diện tích như nhau, Bà không có khiếu nại gì về việc cấp giấy, kết quả đo đạc thực tế bà H xác định mốc ranh của thửa 519 thửa 798 có hai điểm trùng nhau với bà T, tại biên bản lấy khai ông C cũng xác định 02 mốc ranh này (điểm đầu và cuối) tuy nhiên ông C cho rằng lấy giữa mương cái mương do Ông đào để làm chuẩn xác định ranh, ông Nghĩa cho rằng xây nhà trọ trên mé mương nên vẫn còn thuộc thửa 519 là chưa phù hợp. Bởi lẽ, các bên thống nhất được hai trụ ranh đầu và cuối, mốc ranh thể hiện tại thửa 519 có đoạn 1-2 giáp thửa 174 (thửa cũ của ông L) nay là đoạn 3 - 4 thửa 798 của bà T là một đường thẳng; kết quả đo hiện trạng thể hiện đoạn giữa bị cong (lấn qua) bởi phần nhà trọ của bà H, ông C xây dựng và tại kết quả đo này cơ quan chức năng xác định phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 798, tại thời điểm xây dựng nhà trọ bà H, ông C không dựa vào giấy chứng nhận được cấp để làm chuẩn xác định ranh mà Ông chỉ căn cứ vào giữa mương và

mương là của Ông đào thì chưa đảm bảo cơ sở pháp lý theo giấy chứng nhận được cấp nên việc xác định ranh đất của Ông, Bà là chưa có căn cứ. Mặc khác, qua các giai đoạn sử dụng thửa 174 (nay là 798) phần đất ông Loan cho bà Tuyền sử dụng là có sự trùng khớp về hình thể tại đoạn tranh chấp, hình thể kích thước phần đất tách thửa trùng khớp với giấy chứng nhận cấp ngày 21/3/2019 cho bà T (bút lục 17-18) hộ ông L và bà T không có sự ngăn cản kịp thời trong lúc bà H, ông C xây nhà trọ. Phần đất đang tranh chấp 33,1m² Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long xác định thuộc thửa 798 nên bà T yêu cầu giao phần 8,9m² để bà H, ông C tiếp tục sử dụng và hoàn lại giá trị đất theo chứng thư thẩm định là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài lời trình bày ra bà H, ông C không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần đất tranh chấp bà Tuyền yêu cầu thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Ông, Bà do đó bà T yêu cầu công nhận phần 24,2m² để Bà tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với phần bơm cát - lấp mương xả thải: Hai bên thống nhất, hộ bà H, ông C đặt ống xả thải, bơm cát để lấp lại phần nước hôi gây ô nhiễm, sự việc được báo chính quyền địa phương cho phép. Nay, các bên không có tranh chấp, tại phiên tòa đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý tại phiên tòa là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về các chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà H, ông C phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ theo quy định tại các điều 157, 158 và 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự **với tổng số tiền 4.171.000đ**, bà Tuyền đã nộp tạm ứng để chi trả cho chi phí tố tụng; nay bà H, ông C phải nộp lại để hoàn trả cho bà T.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, ông C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ **Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự**; điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tạm ứng án phí hoặc án phí dân sự sơ thẩm (nếu có).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1, Điều 39; các điều 147, 157, 158; 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các điều 100, 105, 106 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013. Áp dụng các điều 164, 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, các điều 14, 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T;

Công nhận phần đất diện tích 8,9m² (nhà theo hiện trạng) thuộc thửa đất 798, tờ bản đồ số 46, loại đất: trồng cây lâu năm tọa lạc Khóm 3, Phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Văn C tiếp tục quản lý, sử dụng;

Bà Hương, ông C hoàn lại giá trị phần đất 8,9m² cho bà T với số tiền là 159.042.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn đồng);

Công nhận phần đất diện tích 24,2m² thuộc thửa số 798, tờ bản đồ số 46 tọa lạc Khóm 3, Phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho bà Lê Thị Thanh T;

(kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2022 và trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/02/2022)

Các bên đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 798 và thửa số 519 theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Thanh T về việc rút lại yêu cầu bồi thường xả thải gây ô nhiễm môi trường; bồi thường sạt lở đất do lấn chiếm; trả chi phí hồ sơ, phí đi lại số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H, ông C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

3/ Về các chi phí tố tụng khác: Buộc bà H, ông C phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 4.171.000đ (bốn triệu, một trăm bảy mươi một ngàn đồng) để hoàn trả lại cho bà T;

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Loan

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1/

2/

.....

